CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 08/2020/CBTT	*Bình Dương, ngày 10 tháng 4. năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Mã chứng khoán: **BMJ**

Địa chỉ trụ sở chính : Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3688 126 Fax: 0274 3688 125

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hải Đăng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Loại thông tin công bố: ☑ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo thường niên năm 2019.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/4/2020 tại đường dẫn: http://becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

Đính kèm:
- Báo cáo thường niên năm 2019.

CTY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700927878 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN HẢI ĐĂNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Ký ngày: 10/4/2020 15:40:20

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

EASTERNS AHP MINERALS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2019

Địa chỉ: 112/125 Tân Thịnh, An Bình, Phú Giáo, Bình Dương
Điện thoại: 0274 3688 126 Fax: 0274 3688 125

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700 927 878
- Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 60.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại : 0274 3688 126
- Số fax : 0274 3688 125
- Website : www.becamexbmj.com.vn
- Email : ahpminerals2019@gmail.com
- Mã cổ phiếu : BMJ

- ***Quá trình hình thành và phát triển:***

Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp - CTCP, viết tắt là Becamex IDC Corp) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 của UBND tỉnh Bình Dương với tên Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex.

Ngày 22/12/2009, cổ phiếu BMJ chính thức giao dịch đầu tiên trên thị trường Upcom, với số cổ phiếu đăng ký giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Năm 2010, Công ty bắt đầu góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình (viết tắt là ABG). Đến năm 2012, tổng số vốn góp là 9 tỷ, chiếm 60% vốn điều lệ ABG.

Ngày 02/6/2014, Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (Nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC) mua 4.479.600 cổ phiếu BMJ từ Becamex IDC Corp và chính thức trở thành Công ty mẹ của Công ty.

Ngày 01/7/2015, Công ty chuyển nhượng toàn bộ 900.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình (ABG) cho Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bê tông Becamex.

Ngày 16/11/2015, Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 (cấp thay đổi lần thứ 1) thay đổi Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 22/5/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 (cấp thay đổi lần thứ 2) chính thức đổi tên Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP.

Ngày 21/6/2019, UBND tỉnh Bình Dương ban hành Giấy phép khai thác khoáng sản số 61/GP-UBND ngày 21/6/2019 cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP với diện tích khu vực khai thác là 37.3ha, mức sâu khai thác đến cote -20m.

Ngày 18/02/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 (cấp thay đổi lần thứ 4) thay đổi Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

STT	TÊN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
3	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
4	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
5	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
6	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa đường và nguyên liệu tương tự
7	Sản xuất các cấu kiện kim loại
8	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
9	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
10	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
11	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
12	Sửa chữa máy móc, thiết bị
13	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
14	Xây dựng nhà để ở
15	Xây dựng nhà không để ở
16	Xây dựng công trình đường sắt
17	Xây dựng công trình đường bộ
18	Xây dựng công trình điện
19	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
20	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
21	Xây dựng công trình công ích khác
22	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

STT	TÊN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH
23	Phá dỡ
24	Chuẩn bị mặt bằng
25	Lắp đặt hệ thống điện
26	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
27	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
29	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
30	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
31	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
32	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý mua nhà, ký gửi hàng hóa, môi giới hàng hóa. (Trừ môi giới bất động sản)
33	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
34	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
35	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
36	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
37	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
38	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
39	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
40	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
41	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
42	Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa
43	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa
44	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

STT	TÊN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH
45	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
46	Bốc xếp hàng hóa
47	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
48	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
49	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản)
50	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
51	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
52	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Bình Dương và các vùng lân cận.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các phòng ban chuyên môn.

- Cơ cấu bộ máy quản trị:

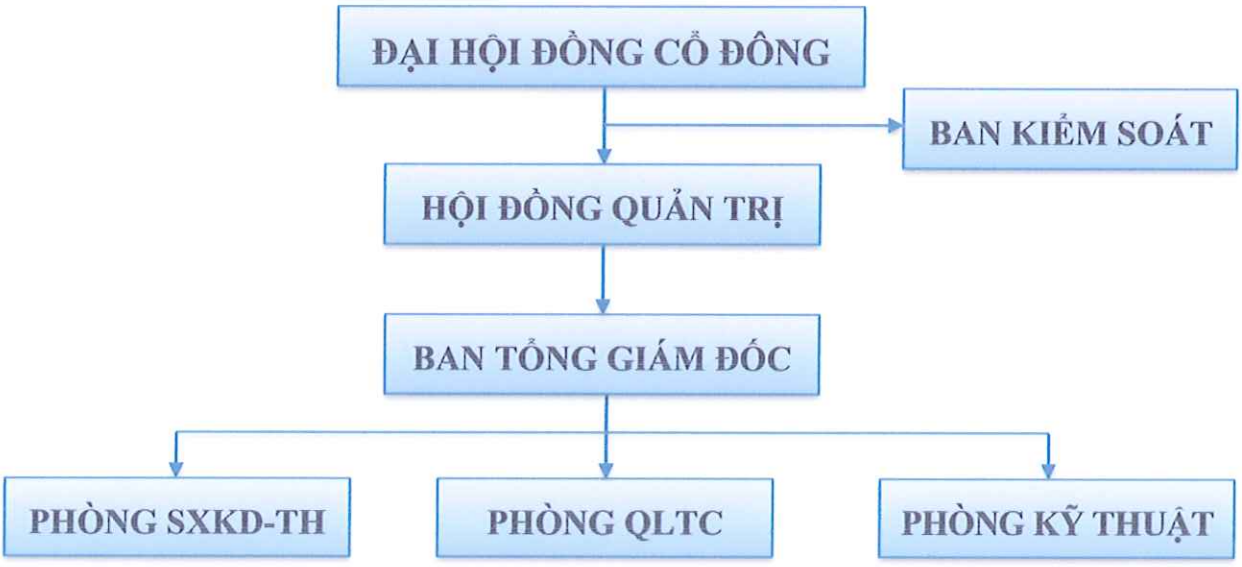

- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Định hướng phát triển:

- ***Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:***

- Giữ vững thị trường truyền thống và luôn phát triển thêm thị trường mới.

- Khai thác khoáng sản là ngành kinh doanh chủ lực, trọng yếu và là điều kiện để phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như dịch vụ tốt nhất với tinh thần trách nhiệm cao nhằm đem lại lợi ích cao nhất đến khách hàng.

- Nghiên cứu ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới, phát huy sáng kiến cải tiến đưa ra những giải pháp mới, hữu ích nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công tác.

- Nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động làm việc đảm bảo môi trường làm việc tốt và an tâm khi làm việc tại Công ty,

- ***Chiến lược phát triển trung và dài hạn:***

- Tham gia đầu tư, thăm dò, mở rộng khai thác và chế biến khoáng sản thực hiện đúng các quy định của pháp luật quy định đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Đầu tư máy móc, công nghệ và trang thiết bị phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh, khai thác khoáng sản, tiến tới sử dụng các công nghệ thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu phát triển thêm các ngành nghề khác nhằm mang lại lợi ích lâu dài cho Công ty.

- Đầu tư và nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng được mọi nhu cầu cũng khách hàng cùng như mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

- Giữ vững vị thế của Công ty trên thị trường, sẵn sàng hợp tác với tất cả các khách hàng để hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả tối ưu.

- Bằng trách nhiệm với xã hội và cộng đồng Công ty cam kết tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động từ thiện, các chương trình tài trợ nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân xung quanh mỏ cũng như đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương và toàn xã hội.

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- ***Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:***

- Công ty luôn duy trì mức khai thác nguồn tài nguyên trong mức giới hạn cho phép, không làm thoái hóa các khu vực quanh mỏ cũng như việc lạm dụng hóa chất độc hại trong công tác khai thác, không gây ô nhiễm môi trường cũng như nguồn nước sử dụng trong khu vực.

- Cẩn trọng trong việc lựa chọn công nghệ kỹ thuật áp dụng vào công tác khai thác mỏ nhằm nâng cao chất lượng cũng như kế hoạch mở rộng quy mô khai thác, sản xuất của Công ty.

- Đảm bảo các biện pháp bảo vệ sức khỏe cũng như an toàn cho người lao động làm việc tại Công ty và cộng đồng xung quanh mỏ.

- Đối xử công bằng, tôn trọng quyền riêng tư, nhân phẩm, văn hóa, tập quán của người lao động tham gia hoạt động sản xuất tại Công ty.

- Quan tâm, đóng góp và chia sẻ với tinh thần hướng tới chung tay vì cộng đồng là mang lại lợi ích cho cộng đồng.

- Chúng tôi tôn trọng, thực hiện và cam kết kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất để không vi phạm các tiêu chuẩn về môi trường. Để đạt được điều này Công ty cam kết thực hiện tuân thủ các yêu cầu luật định và các yêu cầu khác liên quan đến bảo vệ môi trường; Thực hiện việc khảo sát, đo đạc, giám sát chất lượng môi trường định kỳ (Quý). Rác thải được phân loại và thu gom xử lý.

5. Các rủi ro:

- Công ty chịu nhiều sự điều chỉnh từ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các văn bản dưới luật liên quan và các văn bản liên quan đến ngành nghề kinh doanh khác thác khoáng sản.

- Công ty là khai thác khoáng sản, nên tình trạng bụi đá trong không khí vào mùa khô là khó tránh khỏi. Các biện pháp xử lý như tưới nước và bảo hộ lao động luôn được đặt ở vị trí quan trọng nhằm hạn chế bụi đá gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các rủi ro như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, ... là những rủi ro bất khả kháng. Trong thực tế thì những rủi ro này rất ít gặp nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để hạn chế những rủi ro này, bên cạnh việc trang bị các thiết bị lao động, phòng cháy chữa cháy Công ty còn luôn tham gia đầy đủ các loại bảo hiểm cho nhân viên.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2019
1	Sản xuất đá các loại	Tấn	731,291
2	Tiêu thụ đá các loại	Tấn	756,401
3	Tổng doanh thu	Đồng	81,626,728,045
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	19,222,349,886
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	15,302,559,920

2. Tổ chức và nhân sự

Ban điều hành Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP

Ông : **NGUYỄN HẢI ĐĂNG**

Chức vụ : Tổng giám đốc - Thành viên Hội đồng quản trị.

Ngày sinh : 04/11/1990

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cấp thoát nước

Quá trình công tác:

Từ năm 2012 - 2013: Cán bộ thiết kế của Viện trang thiết bị y tế - Bộ Y Tế -phòng thiết kế.

Từ năm 2013 - 2014: Cán bộ thiết kế của Công ty Bintai Kindenko Viet Nam.

Từ năm 2014 - 2016: Cán bộ dự toán của Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng.

Từ năm 2016 - 6/2019: Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương.

Từ tháng 7/2019 - 02/2020: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình.

Từ tháng 02/2020 đến nay: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình.

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

Ông : **NGUYỄN BẢO LONG**

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc kinh doanh

Ngày sinh : 15/3/1996

Trình độ chuyên môn : Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ tháng 8/2019 - tháng 2/2020: Nhân viên phòng QLTC Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP.
- Từ ngày 02/3/2020: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình.
- Từ 23/3/2020 đến nay: Phó Tổng giám đốc kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP.

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

Ông	**: PHẠM THÀNH SƠN**
Chức vụ	: Phó Tổng giám đốc
Ngày sinh	: 12/03/1974
Trình độ chuyên môn	: Điện công nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ năm 1995- 2002: Công tác tại nhà máy cao su Bù Chí, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Từ năm 2002 đến tháng 6/2008: Làm việc tại Xí nghiệp khai thác khoáng sản thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC).
- Từ tháng 6/2008 đến nay: Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex (Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP).

Số cổ phần nắm giữ: 1.100 cổ phần.

Ông	**: NGUYỄN THANH HỮU**
Chức vụ	: Kế toán trưởng
Ngày sinh	: 01/11/1985
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/2007 - tháng 6/2016: Công tác tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương.
- Từ tháng 7/2016 - tháng 7/2017: Công tác tại Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng thương mại Nam Hưng.
- Từ tháng 6/2018 — tháng 12/2018: Công tác tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương.
- Từ tháng 01/2019 - tháng 2/2020: Công tác tại Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Bến Cát.
- Từ 23/3/2020 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Ông Võ Thành Tài	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 13/02/2020
2	Ông Nguyễn Hải Đăng	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm chức vụ Phó TGĐ kiêm TP.SXKD-TH từ ngày 14/8/2019. Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 13/02/2020
3	Ông Nguyễn Bảo Long	Phó TGĐ phụ trách kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 23/3/2020
4	Ông Phạm Thành Sơn	Phó TGĐ phụ trách kỹ thuật	Tái bổ nhiệm từ ngày 05/5/2018
5	Ông Nguyễn Thanh Hữu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 23/3/2020
6	Ông Bành Minh Lộc	Phó TGĐ – TP. QLTC kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 14/8/2019 Miễn nhiệm từ ngày 23/3/2020
7	Ông Lâm Văn Bình	Phó TGĐ kiêm TP.SXKD-TH	Miễn nhiệm từ ngày 14/8/2019
8	Ông Phạm Hữu Thạch	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 14/8/2019

Số lượng cán bộ, nhân viên Công ty:

STT	TÍNH CHẤT PHÂN LOẠI	NĂM 2019	TỶ LỆ
A	**Theo trình độ**		
1	Đại học	13	20%
2	Cao đẳng - Trung cấp	4	6%
3	Khác	49	74%
B	**Theo tính chất Hợp đồng lao động**		
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	41	62%
2	Hợp đồng xác định thời hạn 1 năm	25	38%

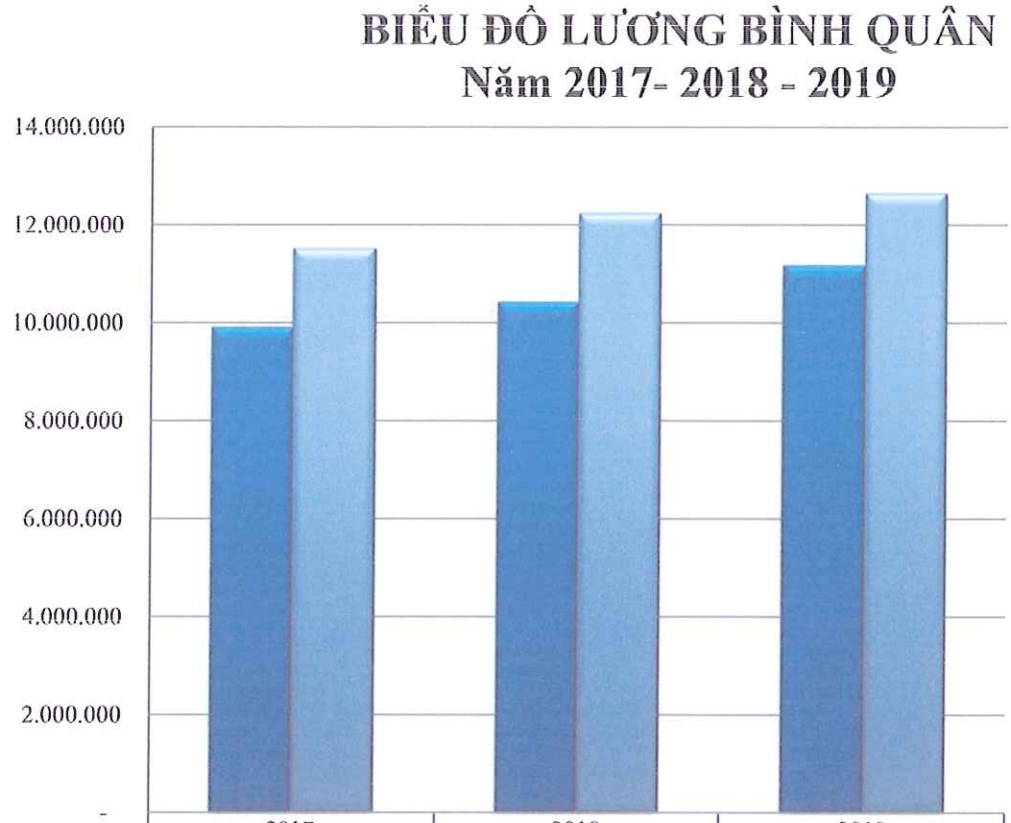

	2017	2018	2019
LƯƠNG BÌNH QUÂN	9.904.470	10.423.857	11.170.153
THU NHẬP BÌNH QUÂN	11.518.781	12.237.902	12.649.153

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Trong năm 2019, Công ty đã đầu tư một số xe máy, thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Các Công ty con, Công ty liên kết: *Không có.*

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	NĂM 2018	NĂM 2019	% +/-
Tổng giá trị tài sản	95,969,347,122	138,079,741,683	44%
Doanh thu thuần	76,587,187,753	77,406,556,386	1%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16,214,048,063	17,867,960,761	10%
Lợi nhuận khác	305,719,104	1,354,386,125	343%
Lợi nhuận trước thuế	16,519,767,167	19,222,349,886	16%
Lợi nhuận sau thuế	13,119,352,391	15,302,559,920	17%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỷ lệ +/-
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	4.99	3.58	-28%
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	4.81	3.52	-27%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.19	0.41	116%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.23	0.69	197%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	10.94	25.08	129%
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.80	0.56	-30%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.17	0.20	15%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.17	0.19	11%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.14	0.11	-19%
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD /Doanh thu thuần	0.21	0.23	9%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Thông tin cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 6.000.000 cổ phần.
- Loại cổ phần : Phổ thông.

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng vốn chủ sở hữu : 60.000.000.000 đồng.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 6.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 20/3/2020)

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
I	**Cá nhân**	**134**	**1,496,600**	**24.94%**
1	Nước ngoài	3	8,100	0.14%
2	Trong nước	129	364,491	6.07%
3	Cổ đông lớn	2	1,124,009	18.73%
II	**Tổ chức**	**2**	**4,503,400**	**75.06%**
1	Nước ngoài	-	-	-
2	Trong nước	1	23,800	0.40%
3	Cổ đông lớn	1	4,479,600	74.66%
	Tổng cộng	**136**	**6,000,000**	**100.00%**

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không có thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu. Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tiết kiệm năng lượng, Ban Tổng giám đốc luôn đề cao chính sách tiết kiệm năng lượng đối đa trong công tác sản xuất cũng như hoạt động làm việc của văn phòng như hạn chế bật đèn và các máy móc khi không có nhu cầu sử dụng, sử dụng các trang thiết bị tiết kiệm điện hiệu quả cao. Đảm bảo được việc tiết kiệm điện sử dụng của Công ty vừa đảm bảo không lãng phí nguồn tài nguyên của đất nước.

6.3. Tiêu thụ nước. Không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP không có bất kỳ vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tổng số lao động tính đến 31/12/2019: 66 lao động.

- Mức lương trung bình đối với người lao động trong năm 2019: 12.649.153 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Người lao động làm việc tại Công ty được đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật lao động như: bảo hiểm, công đoàn, bảo hộ lao động, chế độ nghỉ ngơi, ốm đau, thai sản, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ…

Đồng thời, Công ty luôn duy trì công tác khám sức khỏe định kỳ cho người lao động; thăm hỏi, hỗ trợ CNV gặp hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách; tặng quà các cháu thiếu nhi trong các dịp lễ thiếu nhi và khen thưởng các cháu thiếu nhi có kết quả học tập tốt, tổ chức và hỗ trợ tham quan nghỉ mát cho CNV Công ty đảm bảo được sức khỏe cũng như thúc đẩy tinh thần làm việc hiệu quả.

Các quyền lợi khác của người lao động thực hiện qua hoạt động của Công đoàn Công ty như: hiếu, hỉ, chế độ lương thưởng, và các chế độ khác.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Tổ chức tập huấn ATVSLĐ, tập huấn nổ mìn định kỳ mỗi năm. Công nhân trực tiếp khai thác, vận hành máy móc đã được đào tạo, tập huấn tại chỗ. Các cán bộ quản lý cũng được chú trọng cử đi tập huấn các khóa đào tạo ngắn ngày để nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn phục vụ tốt công tác.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Hỗ trợ các hoạt động của UBND huyện Phú Giáo, Hội người mù huyện Phú Giáo, Hội chữ thập đỏ huyện Phú Giáo, Ủy ban MTTQVN huyện Phú Giáo, Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Giáo, UBND xã An Bình, Công an xã An Bình, Dân phòng xã An Bình, Quỹ đền ơn đáp nghĩa Thị trấn Phước Vĩnh, Viện kiểm sát huyện Phú Giáo, CLB Nữ lãnh đạo huyện Phú Giáo.

Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương bằng tiền và vật liệu xây dựng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: *Không có.*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019, Ban Tổng giám đốc luôn chú trọng đến việc củng cố niềm tin khách hàng, tiếp tục thể hiện uy tín của Công ty dựa trên những sản phẩm chất lượng, giá thành hợp lý đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường. Công ty đã đạt được kết quả sản xuất kinh doanh khả quan, cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019
1	Sản xuất đá các loại	Tấn	613.929	701.729	731.291
2	Tiêu thụ đá các loại	Tấn	648.716	777.096	756.401
3	Tổng doanh thu	Đồng	63.805.492.578	78.469.040.923	81.626.728.045
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	14.276.109.526	16.519.767.167	19.222.349.886
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	11.366.265.615	13.119.352.391	15.302.559.920

Tổng tài sản năm 2019 là 138.079.741.863 đồng, vốn chủ sở hữu là 81.806.962.548 đồng.

Công ty đã thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (các loại thuế, phí, lệ phí) đúng theo quy định, với tổng số tiền là 18.607.460.667 đồng.

Vào tháng 6/2019, Công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nâng công suất khai thác lên 800.000m3 đá nguyên khối/năm, mở rộng diện tích khai thác mỏ từ 31,63ha lên 37,3ha và mở rộng xuống sâu đến cos -20m.

Tổng lao động Công ty tính đến 31/12/2019 là 66 người. Công nhân lao động là thành phần chiếm đa số trong nhân sự của Công ty do đặc thù môi trường làm việc của ngành khai thác khoáng sản. Do đó, Công ty luôn chú trọng đảm bảo đời sống, thực hiện các chính sách, chế độ cho người lao động.

Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về công tác an toàn vệ sinh lao động, kỹ thuật an toàn về nổ mìn, kiểm định máy móc thiết bị kịp thời, đúng thời hạn theo quy định.

Thực hiện công tác đo vẽ hiện trạng khai thác, chất lượng môi trường, giám sát chấn động nổ mìn và lập các báo cáo định kỳ tháng, quý, năm nộp các cơ quan chức năng đúng quy định hiện hành.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Tổng tài sản		**95.969.347.122**	**138.079.741.683**
+	Tài sản ngắn hạn	79.806.229.600	76.260.294.089
+	Tài sản dài hạn	16.163.117.522	61.819.447.774

b) Tình hình nợ phải trả

Tính đến hết ngày 31/12/2019, tổng nợ phải trả của Công ty là 56, 272 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 21,283 tỷ đồng, nợ dài hạn là 34,989 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty không sử dụng nguồn vốn vay nên không phải chịu áp lực từ lãi vay ngân hàng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Kiện toàn bộ máy tổ chức, ổn định công tác nhân sự, tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban.

- Thắt chặt công tác quản lý chi phí, tăng cường công tác thu hồi công nợ, tránh lãng phí.

- Chấp hành, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Luôn đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, các biện pháp bảo vệ môi trường tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh mỏ.

- Ban lãnh đạo luôn quan tâm phát triển năng lực quản lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ điều hành. Đồng thời, trọng dụng, đãi ngộ cũng như tạo điều kiện nâng cao tay nghề cho người lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ tình hình thực tế trong năm 2020, Hội đồng quản trị cùng Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thống nhất đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

trình Đại hội với chỉ tiêu tổng doanh thu tăng 264%, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng 213% so với kết quả sản xuất kinh năm 2019, cụ thể:

STT	Loại đá	Kế hoạch năm 2020
1	Khối lượng sản xuất (Tấn)	1.995.000
2	Khối lượng tiêu thụ (Tấn)	1.895.250
3	**Tổng doanh thu**	**215.825.741.704**
4	**Tổng chi phí**	**175.058.771.322**
5	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**40.766.970.382**
6	**Lợi nhuận sau thuế**	**32.613.576.306**

Để đạt được kế hoạch đề ra như trên, trong năm 2020 Ban Tổng giám đốc phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường cung cấp, tiếp cận các dự án của nhiều chủ đầu tư trong và ngoài tỉnh.
- Chú trọng nâng cao năng lực điều hành, tinh thần trách nhiệm của các cán bộ quản lý; tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả từ cấp quản lý đến từng người lao động trong Công ty.
- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro xuyên suốt toàn bộ quá trình khai thác, sản xuất kinh doanh nhằm tối ưu hóa tất cả hoạt động, tiết kiệm chi phí hiệu quả. Giám sát chặt chẽ, tuân thủ đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong công tác khai thác, sản xuất.
- Xây dựng và tham vấn cho Hội đồng quản trị kế hoạch đầu tư máy móc, thiết bị hiệu quả đáp ứng công suất khai thác, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất (dự kiến đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị 203 tỷ đồng; đầu tư xây dựng cơ bản 16 tỷ đồng). Đồng thời chú trọng công tác bảo trì, bảo dưỡng hiệu quả máy móc, thiết bị hiện có.
- Theo dõi sát tình hình thị trường, đánh giá đúng tình hình thực tiễn hoạt động của Công ty đồng thời tăng tính dự báo để đề ra giải pháp kinh doanh hiệu quả, tham mưu kịp thời cho Hội đồng quản trị.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán *(Không có).*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Phối hợp cơ quan chức năng tổ chức đo chấn động, tiếng ồn, nồng độ bụi, thử mẫu nước thải, nước sinh hoạt theo đúng quy định, thực hiện nghiệp túc công tác bảo vệ môi trường xung quanh mỏ, tuân thủ quy định về xử lý chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt.

Tiếp tục sử dụng phương pháp nổ mìn vi sai nhiều số nhằm giảm chấn động và chất liệu nổ thân thiện với môi trường. Triển khai các công tác đo vẽ hiện trạng khai thác, chất lượng môi trường, giám sát chấn động nổ mìn và lập các báo cáo định kỳ tháng, quý, năm nộp các cơ quan chức năng đúng quy định.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định đối với người lao động (các loại hình bảo hiểm, ốm đau, thai sản, bảo hộ lao động…).
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, cấp phát bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật hàng tháng; thăm hỏi, hỗ trợ CBCNV gặp hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách; khen thưởng các cháu thiếu nhi có thành tích học tập tốt...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP đã thực hiện một số hoạt động góp phần chia sẻ một phần khó khăn chung với cộng đồng như: Tặng quà cho các gia đình khó khăn và các hộ dân sống gần khu vực mỏ nhân dịp Tết Nguyên Đán, ủng hộ Quỹ người nghèo, tặng quà Tết cho Hội người mù, người có công với cách mạng nhân dịp ngày Thương binh liệt sỹ, thanh niên lên đường nhập ngũ của địa phương, tích cực tham gia, đóng góp các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Công tác an toàn vệ sinh lao động được Công ty thực hiện tốt tại các bộ phận. Tất cả cán bộ công nhân viên định kỳ tham gia các khóa học và được cấp giấy chứng nhận về ATLĐ, PCCC đầy đủ.

Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được kiểm định định kỳ theo quy định hiện hành. Trang bị đầy đủ trang phục, thiết bị BHLĐ theo quy định và bắt buộc người lao động phải sử dụng suốt quá trình làm việc.

Công ty luôn đặc biệt chú ý tới việc quản lý và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đúng quy định.

Công tác bảo vệ môi trường thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường xung quanh mỏ, tuân thủ quy định về xử lý chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt….

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng giám đốc và các người điều hành khác trên nhiều phương diện nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển bền vững.

- *Trong hoạt động sản xuất kinh doanh:*

Tổng giám đốc và Ban điều hành đã nỗ lực hết mình trong việc kiểm soát giá thành, giá bán cũng như công tác thu hồi công nợ.

Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nâng công suất lên 800.000m^3 đá nguyên khối/năm, mở rộng diện tích khai thác mỏ từ 31,63ha lên 37,3ha, mở rộng xuống sâu đến cos -20m.

Các chỉ tiêu kinh doanh đạt kế hoạch đề ra, lợi nhuận sau thuế đạt 15.302.559.920 đồng, tương đương 104% kế hoạch đã đề ra và tăng 117% so với năm 2018.

Tổng tài sản là 138.079.741.863 đồng, tăng 44% so với năm 2018; vốn chủ sở hữu là 81.806.962.548 đồng, tăng 5% so với năm 2018.

- *Trong công tác quản trị doanh nghiệp:*

- Tổng giám đốc và Ban điều hành không ngừng tư duy sáng tạo, hoàn thiện đổi mới cách thức làm việc, các quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó tạo ra những phương pháp quy trình làm việc khoa học góp phần nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh.

- Hoạch định chiến lược rõ ràng làm kim chỉ nam cho toàn bộ hoạt động của nhân viên Công ty.

- Kiểm soát toàn bộ tình hình tài chính, kịp thời phân tích, đánh giá để đưa ra các quyết định quan trọng trong công tác điều hành.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ phận, hoàn thiện chính sách cho người lao động.

- Kiểm soát chặt chẽ hàng hóa kết hợp nắm bắt nhu cầu cung ứng của khách hàng để đưa ra các phương án điều chỉnh trong sản xuất, bán hàng phù hợp.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đẩy mạnh hoạt động bán hàng, đa dạng hóa đối tượng khách hàng đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh và thương hiệu Công ty trên thị trường vật liệu xây dựng trong khu vực.

Nâng cao năng lực quản trị công ty, không ngại đổi mới sáng tạo, nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ quản lý vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại kết quả tối ưu.

Tiếp tục xây dựng và triển khai công tác đầu tư, nâng cấp máy móc, thiết bị nhằm đáp ứng mức công suất khai thác 800.000m3 đá nguyên khối/năm mới được cấp phép.

Chủ động nắm bắt cơ hội cũng như đối mặt với các thách thức trong bối cảnh kinh tế hiện nay để đưa ra những chỉ đạo kịp thời, linh hoạt, ngăn ngừa rủi ro về mức tối thiểu.

Tăng cường khả năng giám sát, nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm soát chặt chẽ hàng tồn kho và công nợ phải thu của Công ty, kiểm soát và giảm thiểu các chi phí để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Thời điểm
1	Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2019
2	Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 01/3/2019
3	Ông Võ Thành Tài	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 07/3/2019 Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019
4	Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2019
5	Ông Hoàng Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 30/8/2019
6	Ông Đặng Thành Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 30/8/2019
7	Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 30/8/2019
8	Ông Khưu Trí Trung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 30/8/2019
9	Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT - TGĐ	Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2019
10	Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019
11	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019
12	Bà Phạm Thị Sương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức 19 cuộc họp với sự tham dự đầy đủ của các thành viên; đại diện Ban kiểm soát tham gia hầu hết các cuộc họp. Những nội dung biểu quyết thông qua đều có tính thống nhất cao của tất cả thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Nội dung cuộc họp
1	Thông qua việc ký hợp đồng mua bán đá xây dựng với Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (Nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC)
2	Chấp thuận việc ông Trương Đức Hùng từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT Công ty kể từ ngày 01/3/2019
3	Thông qua việc bầu ông Võ Thành Tài giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2018 - 2023) kể từ ngày 07/3/2019
4	Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
5	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
6	Thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
7	Thông qua nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
8	Thông qua việc bầu Ông Phạm Xuân Phương giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ III (2018-2023) kể từ ngày 19/4/2019
9	Thông qua việc tiếp tục giao kết hợp đồng lao động đối với Phó Tổng giám đốc kiêm Trưởng phòng SXKD-TH
10	Thông qua việc chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2019.
11	Thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, Kiểm soát viên; quyết định phát triển kinh doanh bất động sản.
12	Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ TP.QLTC - Kế toán trưởng, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm TP QLTC - Kế toán trưởng. Miễn nhiệm và bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm TP. SXKD-TH.
13	Thông qua việc phân công nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban Tổng giám đốc
14	Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền
15	Thông qua nội dung cụ thể của Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết
16	Thông qua việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty.
17	Thông qua việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để đầu tư tài sản, đầu tư dự án và một số vấn đề khác.
18	Thông qua việc đầu tư tài sản, dây chuyền nghiền sàng đá xây dựng 600 tấn/giờ trở lên
19	Thông qua nội dung cụ thể của Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *Không có.*

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Thời điểm
1	Ông Hoàng Văn Anh	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 12/9/2019
2	Ông Trương Văn Nghĩa	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2019 Miễn nhiệm ngày 30/8/2019
3	Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 18/4/2019
4	Bà Lê Thị Tươi	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 30/8/2019
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019
6	Ông Lê Hùng Lam	Phó trưởng BKS chuyên trách	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019
7	Bà Lý Thị Bình	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019
8	Bà Ngô Thị Minh Loan	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2019

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Với nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị những thay đổi cần thiết nâng cao công tác điều hành, quản trị Công ty trong năm 2019, như sau:

- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.
- Kiểm tra, giám sát việc ban hành các nghị quyết Hội đồng quản trị theo đúng chức năng, thẩm quyền theo quy định.
- Giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính.
- Kiểm tra công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp, hệ thống và nhất quán.
- Thực hiện và giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các người điều hành khác trong việc thực hiện và tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ cũng như Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và năm 2020, Ban kiểm soát tổ chức 5 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của tất cả thành viên và đã thống nhất các vấn đề sau:

- Bầu ông Trương Văn Nghĩa giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2018-2023).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.
- Bầu ông Hoàng Văn Anh giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2018-2023).
- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.
- Thống nhất Báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình và kết quả hoạt động trong năm 2019 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Lương năm 2019	Thưởng năm 2019	Thù lao năm 2018
I	**Hội đồng quản trị**	**-**	**-**	**232,000,000**
1	Trương Đức Hùng	-	-	65,000,000
2	Phạm Thị Sương	-	-	43,500,000
3	Nguyễn Hồng Tuyên	-	-	43,500,000
4	Nguyễn Xuân Cường	-	-	40,000,000
5	Võ Thành Tài	-	-	40,000,000
II	**Ban kiểm soát**	**-**	**-**	**122,000,000**
1	Nguyễn Thị Thúy Vân	-	-	47,000,000
2	Ông Lê Hùng Lam	-	-	23,000,000
3	Ngô Thị Minh Loan	-	-	35,000,000
4	Lý Thị Bình	-	-	17,000,000
III	**Ban Tổng giám đốc**	**1,008,616,772**	**371,540,290**	**-**
1	Võ Thành Tài	316,907,500	104,227,500	-
2	Phạm Thành Sơn	275,083,900	90,442,300	-
3	Bành Minh Lộc	24,392,994	-	-
4	Lâm Văn Bình	205,843,300	89,285,790	-
5	Nguyễn Hữu Thạch	186,389,078	87,584,700	-

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Đối tượng giao dịch	Trước khi giao dịch		Sau khi giao dịch		Thời điểm thực hiện
	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	
Cổ đông lớn: Ông Trương Hữu Quyến	346,500	5.78%	624,800	10.41%	25/4/2019
Cổ đông lớn: Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	433,709	7.23%	-	-	08/5/2019
Cổ đông lớn: Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	-	-	482,609	8.04%	08/5/2019

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

TT	Tên tổ chức /cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Nội dung giao dịch/Thời điểm giao dịch
1	Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (Đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC từ ngày 10/5/2019)	Công ty mẹ	3700926112	Lô D_3_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Mua đá các loại Thời điểm giao dịch: 02/01/2019; 30/11/2019
2	Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Người liên quan của người nội bộ	3701799724	Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Mua đá các loại Thời điểm giao dịch: 02/01/2019

d) Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP luôn thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính (Đính kèm).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HẢI ĐĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18/02/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 6.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: BMJ

Trụ sở chính của Công ty tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/04/2019
Ông Võ Thành Tài	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đặng Thành Kiên	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Nguyễn Xuân Cưởng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Khưu Trí Trung	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Hoàng Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Phạm Thị Sương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Văn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/09/2019
Ông Trương Văn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Hùng Lam	Phó Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Lý Thị Bình	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Hải Đăng	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Võ Thành Tài	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Phạm Thành Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bành Minh Lộc	Phó Tổng giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/08/2019
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/08/2019 Miễn nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Lâm Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 14/08/2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính là ông Võ Thành Tài – Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật của Công từ từ ngày 13/02/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Đăng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Nguyễn Hải Đăng
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 045/2020/BCKT-PB.00315

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 08 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đính kèm vào ngày 27/02/2019.

M.S.C.N:0300448995-004-T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**76.260.294.089**	**79.806.229.600**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**49.637.274.064**	**40.185.775.330**
1. Tiền	111		49.637.274.064	2.685.775.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37.500.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.785.750.484**	**35.813.328.725**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.012.301.147	33.585.389.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	301.950.000	1.942.874.331
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	471.499.337	285.064.533
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**1.252.728.537**	**2.977.779.134**
1. Hàng tồn kho	141		1.252.728.537	2.977.779.134
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**584.541.004**	**829.346.411**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	584.541.004	359.287.888
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	-	470.058.523
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.819.447.774**	**16.163.117.522**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.043.572.400**	**2.043.572.400**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.043.572.400	2.043.572.400
II/ Tài sản cố định	**220**		**47.846.934.719**	**4.690.890.690**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	4.962.092.911	4.592.480.953
- Nguyên giá	222		52.910.473.625	54.791.421.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(47.948.380.714)	(50.198.940.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	42.884.841.808	98.409.737
- Nguyên giá	228		44.113.002.004	10.215.926.339
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.228.160.196)	(10.117.516.602)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**	**5.8**	**8.583.892.372**	**8.583.892.372**
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.345.048.283**	**844.762.060**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	3.007.014.268	506.728.045
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		338.034.015	338.034.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**138.079.741.863**	**95.969.347.122**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**56.272.779.315**	**18.027.450.944**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**21.283.205.413**	**15.983.878.544**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	6.514.210.091	7.812.550.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	523.737.794	335.309.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.144.876.785	3.698.222.933
4. Phải trả người lao động	314		705.651.513	1.119.678.319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	6.141.557.968	247.235.779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.242.947.349	1.314.753.410
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.010.223.913	1.456.127.934
II/ Nợ dài hạn	**330**		**34.989.573.902**	**2.043.572.400**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	32.946.001.502	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	2.043.572.400	2.043.572.400
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**81.806.962.548**	**77.941.896.178**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**81.806.962.548**	**77.941.896.178**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.857.783.795	6.015.592.564
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.949.178.753	11.926.303.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.548.771.613	774.854.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.400.407.140	11.151.449.532
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**138.079.741.863**	**95.969.347.122**

Nguyễn Hải Đăng	**Bành Minh Lộc**	**Lê Ngọc Dũng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**77.406.556.386**	76.587.187.753
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**77.406.556.386**	**76.587.187.753**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.054.754.657	51.868.634.771
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**24.351.801.729**	**24.718.552.982**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.525.356.734	1.232.877.533
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	6.4	1.709.991.294	2.248.466.054
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.299.206.408	7.488.916.398
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**17.867.960.761**	**16.214.048.063**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	1.694.815.925	648.975.637
12.	Chi phí khác	32	6.7	340.426.800	343.256.533
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.354.389.125**	**305.719.104**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**19.222.349.886**	**16.519.767.167**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.919.789.966	3.400.414.776
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**15.302.559.920**	**13.119.352.391**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.168	1.859
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	434	1.859

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Nguyễn Hải Đăng	**Bành Minh Lộc**	**Lê Ngọc Dũng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***19.222.349.886***	***16.519.767.167***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.973.482.770	3.502.912.424
-	Các khoản dự phòng	03	-	149.467.447
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.720.928.348)	(1.228.406.251)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***18.474.904.308***	***18.943.740.787***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.726.933.038	3.479.091.699
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.725.050.597	3.931.262.357
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(370.269.067)	7.372.452.614
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.725.539.339)	128.371.403
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(4.290.317.760)	(3.279.573.786)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.883.397.571)	(1.862.997.980)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**22.657.364.206**	**28.712.347.094**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.778.771.615)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.281.818.183	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.296.060.460	1.228.406.251
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.200.892.972)**	**1.228.406.251**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.004.972.500)	(8.985.667.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(9.004.972.500)**	**(8.985.667.500)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**9.451.498.734**	**20.955.085.845**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**40.185.775.330**	**19.230.689.485**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**49.637.274.064**	**40.185.775.330**

M.S.D.N: 3700527878-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP * H.PHÚ GIÁO-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hải Đăng	**Bành Minh Lộc**	**Lê Ngọc Dũng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18/02/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ:	60.000.000.000 VND
Số lượng cổ phiếu:	6.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá:	10.000 VND
Mã chứng khoán:	BMJ

Trụ sở chính của Công ty tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc thiết bị	02 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố

định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đá xây dựng được phép khai thác từ ngày 21/06/2019. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo sản lượng khai thác thực tế trong kỳ.

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá...để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá...để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, chi phí vỏ xe...được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu

thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Tiền mặt	846.921.782	539.921.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.790.352.282	2.145.854.031
Các khoản tương đương tiền	-	37.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	*37.500.000.000*
Cộng	**49.637.274.064**	**40.185.775.330**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***10.961.427.530***	**-**	***9.037.249.844***	**-**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	10.961.427.530	-	8.526.436.068	-
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	-	-	510.813.776	-
Các bên khác	***13.050.873.617***	**-**	***24.548.140.017***	**-**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	2.524.992.024		5.558.730.443	
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	4.506.284.948	-	10.869.575.996	-
Các đối tượng khác	6.019.596.645	-	8.119.833.578	-
Cộng	**24.012.301.147**	**-**	**33.585.389.861**	**-**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***301.950.000***	**-**	***1.942.874.331***	**-**
Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam	-	-	1.877.510.150	-
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tihana	231.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	70.950.000	-	65.364.181	
Cộng	**301.950.000**	**-**	**1.942.874.331**	**-**

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	***471.499.337***	-	***285.064.533***	-
Tạm ứng cho CBCNV	9.000.000	-	51.405.570	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	462.499.337	-	233.203.063	-
Đối tượng khác	-	-	455.900	-
Cộng	**471.499.337**	-	**285.064.533**	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký quỹ, ký cược (*)	2.043.572.400	-	2.043.572.400	-
Cộng	**2.043.572.400**	**-**	**2.043.572.400**	**-**

(*) Tiền ký quỹ phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác.

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	472.130.088	-	893.880.027	-
Công cụ, dụng cụ	399.941.807	-	-	-
Thành phẩm	380.656.642	-	2.083.899.107	-
Cộng	**1.252.728.537**	**-**	**2.977.779.134**	**-**

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Vỏ xe	150.443.175	80.878.797
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	419.562.678	278.409.091
Chi phí khác	14.535.151	-
Cộng	**584.541.004**	**359.287.888**

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	283.868.876	502.085.548
Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá	2.066.861.314	-
Chi phí khác	656.284.078	4.642.497
Cộng	**3.007.014.268**	**506.728.045**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản *VND*	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò *VND*	Chương trình phần mềm *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	**7.208.744.438**	**2.822.181.901**	**185.000.000**	**10.215.926.339**
Tăng trong năm	43.928.002.004	-	-	43.928.002.004
Giảm khác	(7.208.744.438)	(2.822.181.901)	-	(10.030.926.339)
Số dư tại 31/12/2019	**43.928.002.004**	**-**	**185.000.000**	**44.113.002.004**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	**7.208.744.438**	**2.822.181.901**	**86.590.263**	**10.117.516.602**
Khấu hao trong năm	1.118.444.937	-	23.124.996	1.141.569.933
Giảm khác	(7.208.744.438)	(2.822.181.901)	-	(10.030.926.339)
Số dư tại 31/12/2019	**1.118.444.937**	**-**	**109.715.259**	**1.228.160.196**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	**-**	**-**	**98.409.737**	**98.409.737**
Số dư tại 31/12/2019	**42.809.557.067**	**-**	**75.284.741**	**42.884.841.808**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 đồng, tại 01/01/2019 là 0 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 đồng, tại 01/01/2019 là 10.030.926.339 đồng.

5.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty bao gồm 03 căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc dự án Uni Town tại Khu 3, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**5.067.619.791**	**32.995.686.313**	**16.661.115.496**	**67.000.000**	**54.791.421.600**
Mua trong năm	-	1.391.818.182	780.888.182	115.065.000	2.287.771.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.673.000)	(3.638.046.339)	-	(4.168.719.339)
Số dư tại 31/12/2019	**5.067.619.791**	**33.856.831.495**	**13.803.957.339**	**182.065.000**	**52.910.473.625**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	**3.935.062.180**	**31.125.002.351**	**15.071.876.116**	**67.000.000**	**50.198.940.647**
Khấu hao trong năm	393.220.396	964.103.197	449.721.566	24.867.678	1.831.912.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.673.000)	(3.551.799.770)	-	(4.082.472.770)
Số dư tại 31/12/2019	**4.328.282.576**	**31.558.432.548**	**11.969.797.912**	**91.867.678**	**47.948.380.714**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	**1.132.557.611**	**1.870.683.962**	**1.589.239.380**	**-**	**4.592.480.953**
Số dư tại 31/12/2019	**739.337.215**	**2.298.398.947**	**1.834.159.427**	**90.197.322**	**4.962.092.911**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 đồng, tại 01/01/2019 là 0 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 27.513.298.840 đồng, tại 01/01/2019 là 35.854.472.261 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao chờ thanh lý là 10.128.526.648 đồng.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***6.514.210.091***	***6.514.210.091***	***7.812.550.219***	***7.812.550.219***
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	1.568.895.861	1.568.895.861	2.281.885.512	2.281.885.512
Công ty TNHH XD DV Xăng Dầu Thành Lợi	511.033.600	511.033.600	1.392.476.800	1.392.476.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đạt Phúc Thành	711.266.386	711.266.386	-	-
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cương	904.469.500	904.469.500	-	-
HTX Vận Tải - Xây Dựng Và Cầu ường Thanh Long	783.654.621	783.654.621	427.518.008	427.518.008
Các đối tượng khác	2.034.890.123	2.034.890.123	3.710.669.899	3.710.669.899
Cộng	**6.514.210.091**	**6.514.210.091**	**7.812.550.219**	**7.812.550.219**

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***306.146.241***	***306.146.241***	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Đá Ốp Lát An Bình	306.146.241	306.146.241	-	-
Các bên khác	***217.591.553***	***217.591.553***	***335.309.950***	***335.309.950***
Công ty CP Thủy điện Minh Tân	15.841.945	15.841.945	59.534.860	59.534.860
Công Ty CP TM dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng Phúc Nguyên	-	-	55.180.820	55.180.820
Công ty TNHH MTV Đại Minh Thành	85.814.080	85.814.080	-	-
Công ty TNHH MTV Trung Nhân	19.654.905	19.654.905	44.334.165	44.334.165
Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phước Trường	-	-	80.647.492	80.647.492
Các đối tượng khác	96.280.623	96.280.623	95.612.613	95.612.613
Cộng	**523.737.794**	**523.737.794**	**335.309.950**	**335.309.950**

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***1.242.947.349***	***1.242.947.349***	***1.314.753.410***	***1.314.753.410***
Kinh phí công đoàn	9.594.888	9.594.888	8.984.506	8.984.506
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.233.352.461	1.233.352.461	1.305.768.904	1.305.768.904
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	*786.399.113*	*786.399.113*	*752.651.576*	*752.651.576*
Cổ tức phải trả	*22.860.000*	*22.860.000*	*27.832.500*	*27.832.500*
Thù lao HĐQT, BKS	*418.000.000*	*418.000.000*	*360.000.000*	*360.000.000*
Phải trả khác	*6.093.348*	*6.093.348*	*165.284.828*	*165.284.828*
Cộng	**1.242.947.349**	**1.242.947.349**	**1.314.753.410**	**1.314.753.410**

5.13 Chi phí phải trả

5.13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	*VND*
Chi phí dịch vụ	-	209.735.779
Trích trước tiền lương	259.000.000	-
Trích trước thuế nhà đất, tiền thuê đất	331.557.717	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2020	5.491.000.251	-
Các khoản trích trước khác	60.000.000	37.500.000
Cộng	**6.141.557.968**	**247.235.779**

5.13.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	*VND*
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ năm 2021 đến 2026	32.946.001.502	-
Cộng	**32.946.001.502**	**-**

5.14 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	*VND*
Dự phòng chi phí cải tạo phục hồi môi trường	2.043.572.400	2.043.572.400
Cộng	**2.043.572.400**	**2.043.572.400**

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm *VND*	Số phải nộp cuối năm *VND*	Số đã thực nộp trong năm *VND*	Số phải nộp trong năm *VND*	Số phải thu đầu năm *VND*	Số phải nộp đầu năm *VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	1.236.667.630	3.112.112.804	3.704.625.736	-	644.154.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	899.941.197	4.290.317.760	3.919.789.966	-	1.270.468.991
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.638.053	173.096.632	283.749.076	107.014.391	-
Thuế tài nguyên	-	1.848.999.275	4.719.211.503	4.784.611.534	-	1.783.599.244
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	345.803.675	345.803.675	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	155.630.630	5.963.918.293	6.482.593.055	363.044.132	-
Cộng	**-**	**4.144.876.785**	**18.607.460.667**	**19.524.173.042**	**470.058.523**	**3.698.222.933**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2018	**60.000.000.000**	**4.878.966.002**	**11.604.938.188**	**76.483.904.190**
Lãi trong năm 2018	-	-	13.119.352.391	13.119.352.391
Trích bổ sung quỹ năm 2017	-	1.136.626.562	(1.830.084.106)	(693.457.544)
Trích lập quỹ năm 2018	-	-	(1.967.902.859)	(1.967.902.859)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	**60.000.000.000**	**6.015.592.564**	**11.926.303.614**	**77.941.896.178**
Số dư tại 01/01/2019	**60.000.000.000**	**6.015.592.564**	**11.926.303.614**	**77.941.896.178**
Lãi trong năm 2019	-	-	15.302.559.920	15.302.559.920
Trích lập quỹ năm 2018	-	1.311.935.239	(1.377.532.001)	(65.596.762)
Trích lập quỹ năm 2019	-	1.530.255.992	(3.902.152.780)	(2.371.896.788)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	**60.000.000.000**	**8.857.783.795**	**12.949.178.753**	**81.806.962.548**

Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 như sau:

	Năm 2018
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.311.935.239
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.967.902.859
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	65.596.762
Chia cổ tức	9.000.000.000
Cộng	**12.345.434.860**

Công ty tạm trích các quỹ năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019, chi tiết như sau:

	Năm 2019
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.530.255.992
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.295.383.988
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	76.512.800
Cộng	**3.902.152.780**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4.479.600	44.796.000.000	74,7%	4.479.600	44.796.000.000	74,7%
Nguyễn Thị Kim Thanh	482.609	4.826.090.000	8%		-	0%
Trương Hữu Quyến	627.900	6.279.000.000	10%	346.500	3.465.000.000	6%
Các cổ đông khác	409.891	4.098.910.000	6,8%	1.173.900	11.739.000.000	19,6%
Cộng	**6.000.000**	**60.000.000.000**	**100%**	**6.000.000**	**60.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức đã chia	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2019 *Cổ phiếu*	01/01/2019 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.000.000**	**6.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Doanh thu bán thành phẩm	77.406.556.386	76.587.187.753
Cộng	**77.406.556.386**	**76.587.187.753**

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	1.832.363.060	1.151.793.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	11.378.420.075	4.733.158.874
Cộng	**13.210.783.135**	**5.884.951.874**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.054.754.657	51.868.634.771
Cộng	**53.054.754.657**	**51.868.634.771**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.296.060.460	1.232.877.533
Lãi tiền ký quỹ	229.296.274	-
	2.525.356.734	**1.232.877.533**

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí vận chuyển	1.130.314.311	2.171.177.554
Các khoản chi phí bán hàng khác	579.676.983	77.288.500
Cộng	**1.709.991.294**	**2.248.466.054**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.454.843.765	4.854.988.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	427.023.360	356.603.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.580.317	1.100.811.901
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.422.758.966	1.176.511.875
Cộng	**7.299.206.408**	**7.488.916.398**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.195.571.614	-
Thu hộ tiền điện các hộ dân	340.311.023	343.015.663
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	105.899.530	304.455.720
Các khoản khác	53.033.758	1.504.254
Cộng	**1.694.815.925**	**648.975.637**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	340.311.023	343.015.663
Chi phí khác	115.777	240.870
Cộng	**340.426.800**	**343.256.533**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.222.349.886**	**16.519.767.167**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**376.599.942**	**482.306.714**
Các khoản điều chỉnh tăng	470.099.942	564.806.714
Các khoản chi phí không được trừ	*470.099.942*	*564.806.714*
Các khoản điều chỉnh giảm	(93.500.000)	(82.500.000)
Các khoản giảm khác	(93.500.000)	(82.500.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	**19.598.949.828**	**17.002.073.881**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.919.789.966**	**3.400.414.776**

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.302.559.920	13.119.352.391
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	15.302.559.920	13.119.352.391
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.295.383.988)	(1.967.902.859)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.168**	**1.859**
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	24.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**434**	**1.859**

(*) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.874.855.169	19.553.055.185
Chi phí nhân công	10.169.919.236	10.063.159.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.973.482.770	3.502.912.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.084.941.730	17.896.323.622
Chi phí khác bằng tiền	7.280.635.985	6.536.274.018
Cộng	**60.383.834.890**	**57.551.725.097**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 13/06/2014 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty CP Khoáng sản Becamex. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013 là 8.122.769.899 đồng (tăng 3.249.106.819 đồng so với Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13/06/2014).

Ngày 20/01/2014 Công ty cùng các Công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác trong thời gian trên.

Theo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 về hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, quyết định chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến

31/12/2013. Do vậy, Báo cáo tài chính của Công ty chưa ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 trong thời gian trên trong Báo cáo tài chính.

Ngày 12/09/2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo, kiến nghị lên Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong giai đoạn trên. Hiện tại, Ủy ban thường Vụ Quốc hội vẫn chưa có quyết định chính thức về việc này.

7.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Công ty mẹ
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	Cùng Công ty mẹ

7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	1.414.423.864	1.528.130.378

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Cho thuê máy nghiền đá	-	90.909.090
Thanh toán cổ tức	6.719.400.000	6.719.400.000
Thu tiền	10.081.270.621	2.570.037.950
Công ty CP Đá ốp lát An Bình		
Cung cấp điện năng	40.610.451	39.734.908
Cho thuê tài sản	5.899.530	13.546.630
Cho thuê mặt bằng	100.000.000	200.000.000
Thu tiền	2.993.720.362	1.638.792.979

7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

7.4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bán đá thành phẩm và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

7.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

Nguyễn Hải Đăng	**Bành Minh Lộc**	**Lê Ngọc Dũng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020